

Số: /2026/QĐ-UBND Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, số 226/2025/NĐ-CP và số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2026.
- Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Bộ đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

b) Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung Bộ đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Bình kèm theo Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

c) Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung Phần II Bộ đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và bãi bỏ một phần Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung Bộ đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Bình kèm theo Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

d) Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định;

đ) Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình gắn liền với đất; mức bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mả và một số quy định bồi thường, hỗ trợ về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- BTV Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Vụ pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Vụ pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và Tổ chức THPL, Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP và các VP, Ban, TT; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP4.

Tudd_VP4_04QĐ.QPPL.2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và việc áp dụng Đơn giá này theo quy định pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định pháp luật về đất đai và các quy định khác có liên quan.
- Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải tháo dỡ hoặc phá dỡ

Bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai như sau:

- Nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất phải tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của toàn bộ nhà ở, công trình đó với tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.
- Trường hợp phần còn lại của nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường theo thiệt hại thực tế.

Điều 4. Đối với nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất tại khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất mà bị tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần

1. Đối với nhà, công trình xây dựng bị tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị tháo dỡ hoặc phá dỡ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì được bồi thường thiệt hại theo thực tế.

Điều 5. Quy định một số nội dung đối với nhà ở, nhà, công trình xây dựng khi bị tháo dỡ hoặc phá dỡ

1. Đơn vị thực hiện công tác giải phóng mặt bằng căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền ban hành, xem xét trên tình hình thực tiễn và tham khảo một số nội dung dưới đây để đánh giá, xác định phần còn lại của nhà, công trình không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật; trường hợp cần thiết có thể thuê đơn vị tư vấn (*có đầy đủ năng lực*) đánh giá làm cơ sở bồi thường tài sản trên đất:

a) Đối với nhà ở diện tích còn lại nhỏ hơn 30m² hoặc chiều sâu nhà nhỏ hơn 3m và các yếu tố nêu trên khiến cho công trình không thể sử dụng thực tế như bình thường;

b) Trường hợp phá dỡ dọc nhà hoặc ngang nhà, công trình vào toàn bộ kết cấu chịu lực chính của công trình (*công trình không còn khả năng chịu lực*);

c) Trường hợp nhà, công trình sau khi phá dỡ bị thay đổi cơ bản công năng sử dụng, không có khả năng cải tạo hay quy hoạch lại để đảm bảo điều kiện sử dụng bình thường.

2. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng bị phá dỡ một phần (*dọc nhà hoặc ngang nhà*) mà phần còn lại vẫn tồn tại và sử dụng được, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì tính bồi thường theo thiệt hại thực tế.

a) Diện tích công trình bị phá dỡ được tính như sau:

a.1) Đối với nhà mái ngói, mái fibrôximăng, mái tôn bị ảnh hưởng một phần gian thì các đơn vị có liên quan xem xét trường hợp ảnh hưởng kết cấu cả gian nhà thì tính hết diện tích cả gian nhà phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật đã được quy định hoặc trường hợp cần thiết có thể đánh giá theo thực tế để tính toán, lập dự toán phù hợp quy định;

a.2) Đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép: Trường hợp chỉ giới giải phóng mặt bằng cắt chéo hết chiều ngang của nhà thì được tính đến dầm hoặc tường chịu lực gần nhất hoặc trường hợp cần thiết có thể đánh giá theo thực tế để tính toán, lập dự toán phù hợp quy định. Trường hợp chỉ giới giải phóng mặt bằng cắt chéo không hết chiều ngang của nhà thì đơn vị tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng tùy từng trường hợp để xem xét cụ thể;

b) Bồi thường chi phí sửa chữa hoàn thiện mặt tiền nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi bị phá dỡ một phần với chi phí được tính bằng chiều sâu 1,8m liền kề sau chỉ giới giải phóng mặt bằng nhân với chiều rộng công trình trên cơ sở đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Trường hợp chỉ giới giải phóng mặt bằng vào một phần hiên hoặc sảnh hoặc phần mái đua của nhà, công trình thì được bồi thường 100% phần hiên, sảnh, mái đua nhưng không áp dụng đơn giá theo diện tích xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng mà tính chi tiết đơn giá theo bóc tách khối lượng bộ phận nhà, công trình.

4. Đối với nhà, công trình bị phá dỡ một phần mà các hạng mục công trình phụ, cầu thang, gác xép (*cùng nằm trong ngôi nhà đó*) ở ngay sau chỉ giới giải phóng mặt bằng, nằm phía trước công trình bắt buộc phải quy hoạch, bố trí lại thì đơn vị thực hiện giải phóng mặt bằng đánh giá mức độ ảnh hưởng, tùy từng trường hợp cụ thể có thể xem xét bồi thường, hỗ trợ từ 80% đến 100% giá trị xây mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với các hạng mục công trình đó để sắp xếp lại mặt bằng công trình cho phù hợp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Nguyên tắc cụ thể khi áp dụng

1. Các loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng được xác định trong đơn giá là các loại công trình có kết cấu, quy mô và mức độ hoàn thiện mang tính chất thông dụng, được xây dựng phổ biến trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Đơn giá nhà ở, nhà, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình được ban hành tại Quyết định này đã bao gồm toàn bộ mức chi phí bình quân trọn gói để xây mới, hoàn thiện 01 m² diện tích xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng đã được ban hành phù hợp quy định pháp luật hiện hành. Kết cấu nhà đã bao gồm: Móng, tường bao và các bức tường ngăn (*nếu có*), lan can bảo vệ, sàn, mái, hoàn thiện. Các kiểu nhà đều tính một lớp cửa, ô văng cửa, tường chặn mái xây dày 220mm và cao 0,6m (*nếu thực tế tường chắn mái cao hơn 0,6m thì phần cao hơn tính theo khối xây trong phần vật kiến trúc*).

2. Công trình đã xây xong nhưng không có mái thì căn cứ theo khối lượng thi công thực tế để lập dự toán.

3. Trường hợp có sự thay đổi loại vật liệu hoặc trường hợp nhà mái bằng bê tông cốt thép có tum cầu thang lên mái hoặc các trường hợp cụ thể khác do đơn vị giải phóng mặt bằng xác định thì căn cứ đơn giá vật kiến trúc ban hành kèm theo Quyết định này để tính toán tăng, giảm hoặc lập dự toán căn cứ theo các quy định của nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức khảo sát đơn giá phù hợp với giá thị trường để làm cơ sở lập phương án.

4. Các kiểu nhà ban hành kèm theo Quyết định này chỉ tính mỗi tầng có một khu vệ sinh, nếu thực tế nhà có nhiều khu vệ sinh thì tính thêm các khu vệ sinh còn lại phù hợp với điều kiện sử dụng thực tế và giá thị trường. Trong mỗi khu vệ sinh đã bao gồm: Đường ống cấp, thoát nước, phễu thu; ốp, lát gạch men; bộ phụ kiện vệ sinh cơ bản (*không bao gồm bể phốt ngầm dưới nền nhà, bể nước hoặc két nước trên mái*).

5. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng cho địa bàn vùng II; trường hợp trên địa bàn vùng III thì nhân với hệ số 0,9835; trường hợp trên địa bàn vùng IV thì nhân với hệ số 0,9727. Việc xác định vùng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình được áp dụng theo quy định hiện hành về địa bàn vùng để tính mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

6. Cách xác định chiều cao nhà

a) Đối với nhà mái dốc: Chiều cao của nhà được tính từ mặt nền nhà đến bụng quá giang (*nhà có vì kèo*) hoặc đến phần bắt đầu thu hồi mái;

b) Đối với nhà mái bằng: Chiều cao được tính cho mỗi tầng là chiều cao từ mặt nền (*hoặc sàn*) đến mặt sàn tầng trên với nhà 02 tầng hoặc mặt trên sàn mái với nhà 01 tầng.

7. Cách xác định diện tích xây dựng, diện tích sàn xây dựng

a) Diện tích xây dựng quy định cho nhà tạm, nhà mái ngói, mái tôn và nhà mái bằng 01 tầng được tính như sau: Toàn bộ diện tích mà công trình chiếm chỗ trên đất (*theo hình chiếu đứng, hết cả mái hiên*), giới hạn chiều rộng nhô ra của mái trước, mái sau so với mặt ngoài cột hiên hoặc tường tối đa là 0,6m;

b) Diện tích sàn xây dựng của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (*hoặc phần tường chung thuộc về nhà*) và diện tích mặt bằng của lô gia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói. Diện tích của ngôi nhà là tổng diện tích sàn của các tầng trong ngôi nhà đó.

8. Cách xác định khi kiểu nhà có sự chênh lệch về chiều cao nhà

a) Đối với nhà tạm (*tiểu mục A mục 1 Chương III*), trường hợp chiều cao nhà khác với chiều cao quy định so với nhà cùng kiểu có trong đơn giá thì nhân với hệ số cụ thể như sau:

Stt	Chiều cao tầng	Hệ số điều chỉnh
1	$h \leq 1,0 \text{ m}$	0,8
2	$1,0 \text{ m} < h \leq 2,0 \text{ m}$	0,9
3	$2 \text{ m} < h \leq 2,5 \text{ m}$	0,96
4	$2,5 \text{ m} < h \leq 2,7 \text{ m}$	1,00
5	$h > 2,7 \text{ m}$	1,12

b) Đối với nhà một tầng (*tiểu mục B mục 1 Chương III*), trường hợp chiều cao nhà khác với chiều cao quy định so với nhà cùng kiểu có trong đơn giá thì nhân với hệ số cụ thể như sau:

Stt	Chiều cao tầng	Hệ số điều chỉnh
1	$h \leq 2,5 \text{ m}$	0,913
2	$2,5 \text{ m} < h \leq 3,0 \text{ m}$	0,928
3	$3,0 \text{ m} < h \leq 3,3 \text{ m}$	0,954
4	$3,3 \text{ m} < h \leq 3,6 \text{ m}$	0,984
5	$3,6 \text{ m} < h \leq 3,9 \text{ m}$	1,00
6	$h > 3,9 \text{ m}$	1,029

c) Đối với nhà từ 2 tầng trở lên (*tiểu mục C mục 1 Chương III*), trường hợp chiều cao một tầng khác với chiều cao quy định so với nhà cùng kiểu có trong đơn giá thì nhân với hệ số cụ thể như sau:

Stt	Chiều cao tầng	Hệ số điều chỉnh
1	$h_T \leq 2,5 \text{ m}$	0,935
2	$2,5 \text{ m} < h_T \leq 3,3 \text{ m}$	0,964
3	$3,3 \text{ m} < h_T \leq 3,6 \text{ m}$	0,984
4	$3,6 \text{ m} < h_T \leq 3,9 \text{ m}$	1,00
5	$h_T > 3,9 \text{ m}$	1,036

9. Cách xác định khi kiểu nhà có sự chênh lệch chiều cao móng

Đối với nhà một tầng thông thường (*tiểu mục B.1 mục 1 Chương III*) chiều sâu móng đã tính 1,5m từ cao độ mặt nền trở xuống, trường hợp kiểu nhà có kích thước móng thực tế khác so với trong đơn giá thì nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

Stt	Chiều cao móng	Hệ số điều chỉnh
1	$0,5 \text{ m} \leq h_m < 1,0 \text{ m}$	0,937
2	$1,0 \text{ m} \leq h_m < 1,5 \text{ m}$	0,976
3	$1,5 \text{ m} < h_m \leq 2,0 \text{ m}$	1,02
4	$2,0 \text{ m} < h_m \leq 2,5 \text{ m}$	1,035
5	$2,5 \text{ m} < h_m \leq 3,5 \text{ m}$	1,05-1,1

Trường hợp móng có chiều cao chênh lệch lớn hơn 3,5 m thì phần cao hơn đó được tính theo khối lượng xây dựng cho từng loại vật liệu.

10. Trong Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này, đối với nhà 1 tầng và nhà từ 2 tầng trở lên, tường được tính xây gạch dày 220 mm. Nếu thực tế nhà có tường xây gạch dày 110 mm hoặc trường hợp tường dày hơn 220 mm thì tính toán theo khối lượng kiểm đếm thực tế với đơn giá vật kiến trúc hoặc lập dự toán để giảm trừ hoặc bổ sung.

11. Đối với nhà mái dốc, có hiên mái bằng bê tông cốt thép thì đơn giá nhân với hệ số 1,05.

12. Một số tỷ lệ, thông số kỹ thuật kết cấu các kiểu nhà, công trình

a) Tỷ lệ gia cố móng cọc tre: Đối với kiểu nhà 1 tầng đặc thù (*tiểu mục B.II mục 1 Chương III*) là 4,8%; đối với kiểu nhà khung thép (*tiểu mục D tại mục 1 Chương III*) là 4,0%; đối với các kiểu nhà còn lại là 3,0%;

b) Tỷ lệ gia cố móng cọc bê tông cốt thép: Đối với kiểu nhà 01 tầng đặc thù (*tiểu mục B.II mục 1 Chương III*) là 17% giá trị nhà; đối với các kiểu nhà còn lại là 12,0%;

c) Tỷ lệ phần móng (*bao gồm cả gia cố móng*) đối với nhà khung thép (*tiểu mục D mục 1 Chương III*) là 13,2%;

d) Độ dày lớp bê tông gạch vỡ là 10,0 cm, lán nền dày 2,0 cm.

Điều 7. Một số quy định khác

1. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng; trường hợp lập phương án đền bù đối với các tổ chức, doanh nghiệp thì Ủy ban nhân dân các xã, phường gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý các tổ chức, doanh nghiệp và hộ kinh doanh phối hợp cung cấp thông tin về việc kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng của tài sản hoặc hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ việc hình thành tài sản của các đối tượng này để áp dụng đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ đúng quy định.

2. Đối với các mẫu nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc không có trong đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này hoặc đơn giá chưa phù hợp với quy mô, đặc điểm, tính chất của công trình thì các đơn vị có liên quan căn cứ vào đơn giá các hạng mục tương đương và điều kiện cụ thể để vận dụng cho phù hợp. Trường hợp cần thiết thì dựa trên chỉ dẫn kỹ thuật, điều kiện xây dựng, biện pháp thi công tiến hành đo vẽ hiện trạng, xác định khối lượng thực tế lập dự toán theo quy định pháp luật hiện hành (*có thể thuê tư vấn có đầy đủ năng lực để thực hiện*) hoặc tổ chức khảo sát giá thị trường để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

Chương III
ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, VẬT KIẾN TRÚC

Mục 1
ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
A	Kiểu nhà tạm		
1	Tường vách nứa. Cột, kèo, đòn tay bằng tre. Mái lợp rơm, rạ. Cửa bằng phen, cốt, tre vách nứa.	đồng/m ²	352.741
2	Tường xây gạch xi xây nghiêng, không trát. Kèo, đòn tay bằng tre, nứa. Mái lợp rơm, rạ.	đồng/m ²	974.688
3	Tường vách toóc xi hoặc tường đất. Cột, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ tạp. Mái lợp rơm, rạ, lá, cói. Cửa phen cốt, tre nứa; Nền, sàn đất hoặc chặt xi vôi.	đồng/m ²	616.627
4	Tường vách phen cốt, vách toóc xi hoặc tường đất. Cột, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, gỗ. Mái lợp fiboroximăng, tấm nhựa; hình thức hai mái. Cửa phen cốt, tre nứa. Nền, sàn chặt xi vôi hoặc lán vữa xi măng.	đồng/m ²	1.058.798
5	Tường vách phen cốt, vách toóc xi hoặc tường đất. Cột, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, gỗ. Mái lợp fiboroximăng, tấm nhựa; hình thức bán mái. Cửa phen cốt, tre nứa. Nền, sàn chặt xi vôi hoặc lán vữa xi măng.	đồng/m ²	1.029.408
6	Nền móng không gia cố, móng xây gạch bi. Tường xây gạch bi; trát tường vữa xi măng. Mái lợp rơm, rạ, lá cọ; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ tạp. Cửa phen tre, nứa, gỗ tạp. Nền, sàn chặt xi vôi hoặc lán vữa xi măng.	đồng/m ²	1.113.370

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
7	Nền móng không gia cố, móng xây gạch bi. Tường xây gạch bi; trát tường vữa xi măng. Mái lợp fibroximang; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ tạp; hình thức hai mái. Cửa phen tre, nứa, gỗ tạp. Nền, sàn chặt xỉ vôi hoặc láng vữa xi măng.	đồng/m ²	1.202.694
8	Nền móng: Không phải gia cố. Móng xây gạch bi. Tường xây gạch bi; trát tường vữa xi măng. Mái lợp fibroximang; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ; hình thức bán mái. Cửa phen tre, nứa. Nền, sàn chặt xỉ vôi hoặc láng vữa xi măng.	đồng/m ²	1.180.768
9	Nền móng không gia cố. Tường xây bằng đá, không trát. Mái lợp rơm, rạ, lá mía. Kèo, đòn tay bằng tre, luồng, gỗ tạp.	đồng/m ²	2.195.211
10	Nền móng không gia cố. Tường xây bằng đá, không trát. Mái lợp fibroximang. Kèo, đòn tay bằng tre, luồng, gỗ tạp.	đồng/m ²	2.231.487
B	Nhà một tầng		
I	Nhà một tầng thông dụng		
1	Nền móng: Không phải gia cố. Móng: Xây gạch bi. Tường: xây 2 bên bằng gạch bi. Mái lợp tôn thường, vì kèo, xà gỗ thép. Cửa khung thép bọc tôn. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng. Nhà hai mái.	đồng/m ²	1.901.707
2	Nền móng: Không phải gia cố. Móng: Xây gạch bi. Tường: Xây 2 bên bằng gạch bi. Mái lợp tôn thường, vì kèo, xà gỗ thép. Cửa khung thép bọc tôn. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng. Nhà bán mái.	đồng/m ²	1.675.725

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
3	Nền móng: Không gia cố. Móng: Xây gạch bi. Tường xây gạch bi. Khung, cột: không. Mái lợp ngói đỏ; vì kèo, xà gồ, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, gỗ. Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5. Nền, sàn: Bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng.	đồng/m ²	2.410.459
4	Nền móng: Không gia cố. Móng: Xây gạch bi. Tường xây gạch bi. Khung, cột: không. Mái lợp ngói đỏ; vì kèo, xà gồ, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, gỗ. Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5. Nền, sàn: lát gạch đỏ. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng.	đồng/m ²	2.607.324
5	Nền móng không gia cố. Móng xây đá hộc vữa xi măng. Tường xây gạch bi vữa xi măng. Khung, cột: không. Mái: Lợp tôn thường; vì kèo, xà gồ bằng thép. Cửa gỗ nhóm 4,5. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện trát vữa xi măng.	đồng/m ²	2.332.063
6	Nền móng không gia cố. Móng xây đá hộc vữa xi măng. Tường xây gạch bi vữa xi măng. Khung, cột: không. Mái: Lợp tôn thường; vì kèo, xà gồ bằng thép. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện trát vữa xi măng.	đồng/m ²	2.571.836
7	Nền móng không gia cố. Móng xây đá hộc vữa xi măng. Tường xây tuynel vữa xi măng. Khung, cột: không. Mái: Lợp tôn thường; vì kèo, xà gồ bằng thép. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện trát vữa xi măng.	đồng/m ²	2.588.598
8	Nền móng không gia cố. Móng xây đá hộc vữa xi măng. Tường xây tuynel vữa xi măng. Khung, cột: không. Mái: Lợp tôn thường; vì kèo, xà gồ bằng thép. Cửa gỗ nhóm 4,5. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện trát vữa xi măng.	đồng/m ²	2.348.824
9	Nền móng: Xử lý cọc tre dài. Móng xây gạch tuynel, giằng móng bê tông cốt thép (BTCT). Tường xây gạch bi; giằng tường BTCT. Khung cột: không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: trát vữa; quét vôi, ve; không có khu vệ sinh; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	3.880.546

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
10	Nền móng: Xử lý cọc tre dài. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch bi; giằng tường BTCT. Khung cột: không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung học. Nền, sàn lát gạch đỏ. Hoàn thiện: trát vữa; quét vôi, ve; không có khu vệ sinh; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	3.897.174
11	Nền móng: Xử lý cọc tre dài. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch bi vữa xi măng; giằng tường BTCT. Khung cột: không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: trát vữa; quét vôi, ve; không có khu vệ sinh; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	3.845.327
12	Nền móng: Xử lý cọc tre dài 2m ÷ 3m. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch bi vữa xi măng; giằng tường BTCT. Khung cột: không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung học. Nền, sàn lát gạch đỏ Hoàn thiện: trát vữa; lăn sơn; không có khu vệ sinh; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	3.861.956
13	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây gạch tuynel; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung học. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	4.296.173
14	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	4.446.609

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
15	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây gạch tuynel; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	4.481.828
16	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	4.260.954
17	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây gạch không nung; giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	4.400.112
18	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột Không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	4.479.735
19	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây gạch gạch không nung; giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	4.585.767

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
20	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ (thông thường 22 viên/m ²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà.	đồng/m ²	4.294.080
21	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	4.520.747
22	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	4.805.867
23	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	4.415.663
24	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	4.700.783
25	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	4.837.434
26	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có buồng cầu thang: tay vịn, song tiện gỗ nhóm 4,5; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	4.728.659

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
27	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	4.727.181
28	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	4.625.049
29	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	5.012.301
30	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	4.910.169
31	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch không nung, giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	5.015.253
32	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung; giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m ²	4.941.735
33	Nhà một tầng (kiểu nhà thờ): Nền móng gia cố cọc tre. Móng bằng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột, vì kèo BTCT. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng, lăn sơn; sơn giả gỗ cột, vì kèo. Gỗ nhóm 1,2	đồng/m ²	8.983.892

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
34	Nhà một tầng (kiểu nhà thờ): Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột, vì kèo BTCT. Hoàn rui bằng gỗ, mái lợp ngói mũi hài giằng đáy. Cửa bằng gỗ, có khung học. Nền, sàn lát gạch đất nung. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng, lăn sơn; sơn giả gỗ cột, vì kèo. Gỗ nhóm 3,4,5.	đồng/m ²	8.387.030
II	Nhà một tầng đặc thù		
1	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 2 - 3 tầng): Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện trát vữa; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín.	đồng/m ²	8.187.836
2	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 2 - 3 tầng): Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện trát vữa; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín.	đồng/m ²	8.267.867
3	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 2 - 3 tầng): Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện trát vữa; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín.	đồng/m ²	8.304.035
4	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 2 - 3 tầng): Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện trát vữa; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín.	đồng/m ²	8.384.067
5	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng): Nền móng: Gia cố cọc BTCT; móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có khu WC trong nhà.	đồng/m ²	10.070.275

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
6	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng): Nền móng: Gia cố cọc BTCT; móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có khu WC trong nhà.	đồng/m ²	10.162.636
7	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng): Nền móng: Gia cố cọc BTCT; móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có khu WC trong nhà.	đồng/m ²	10.186.474
8	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng): Nền móng: Gia cố cọc BTCT; móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có khu WC trong nhà.	đồng/m ²	10.278.836
9	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng): Nền móng: Gia cố cọc BTCT; móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có khu WC trong nhà.	đồng/m ²	10.339.962
10	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng): Nền móng: Gia cố cọc BTCT; móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có khu WC trong nhà.	đồng/m ²	10.432.324
C	Nhà từ hai tầng trở lên		
1	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá học; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	5.721.504

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
2	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	5.667.228
3	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	5.750.530
4	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	5.804.805
5	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch không nung; giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung; giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	5.904.394
6	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng bằng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	5.803.780

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
7	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung; giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	5.875.380
8	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel; giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	5.887.081
9	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung; giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	5.958.681
10	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột: Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.339.294
11	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột: Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.402.159
12	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột: Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.422.596

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
13	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột: Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.485.460
14	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.762.561
15	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.968.444
16	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.835.333
17	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.845.862
18	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	7.051.746

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
19	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.918.635
20	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột: Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2	đồng/m ²	7.001.297
21	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột: Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	7.047.920
22	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột: Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	7.100.267
23	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột: Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	7.146.889
24	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	7.575.143

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
25	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	7.804.079
26	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	7.621.512
27	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	7.674.113
28	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	7.903.049
29	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	7.720.482
30	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung học. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.051.162

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
31	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.334.424
32	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.085.502
33	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.127.691
34	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.410.954
35	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	6.162.032
36	Nhà biệt thự: Nền móng: Gia cố cọc BTCT, Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT; dán ngói. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m ²	9.402.422

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
D	Nhà khung kết cấu thép thông dụng		
1	Nhà vì kèo, xà gồ thép hình khẩu độ $\leq 12,0$ m, mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ, giằng tường BTCT, nền đổ bê tông, chiều cao $\leq 6,0$ m, móng đơn BTCT, gia cố cọc tre.	đồng/m ²	3.952.799
2	Nhà khung: Cột, vì kèo và xà gồ thép hình khẩu độ $\leq 12,0$ m, mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ, nền đổ bê tông, chiều cao $> 6,0$ m, móng đơn BTCT, gia cố cọc tre..	đồng/m ²	4.118.500
3	Nhà khung: Cột, vì kèo và xà gồ thép hình khẩu độ $\leq 15,0$ m, mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ, nền đổ bê tông, chiều cao $> 6,0$ m, móng đơn BTCT, gia cố cọc tre.	đồng/m ²	4.357.485
4	Nhà khung: Cột, vì kèo và xà gồ thép hình khẩu độ $\leq 18,0$ m, mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ, nền đổ bê tông, chiều cao $> 6,0$ m, móng đơn BTCT, gia cố cọc tre.	đồng/m ²	4.898.597

Mục 2
ĐƠN GIÁ VẬT KIẾN TRÚC

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Xếp đá khan	m ³	688.224
2	Xây đá khan trít mạch	m ³	869.118
3	Xây móng đá hộc	m ³	1.388.663
4	Xây móng gạch không nung	m ³	1.531.964
5	Xây móng gạch tuynel	m ³	1.563.878
6	Xây móng gạch bi	m ³	1.372.395
7	Xây tường 110, chiều cao ≤6m, gạch tuynel	m ³	1.812.299
8	Xây tường 110, chiều cao ≤6m, gạch thủ công	m ³	1.502.843
9	Xây tường 110, chiều cao ≤6m, gạch bi	m ³	1.119.630
10	Xây tường 110, chiều cao ≤6m, gạch không nung	m ³	1.783.222
11	Xây tường 110, chiều cao ≤28m, gạch tuynel	m ³	1.922.850
12	Xây tường 110, chiều cao ≤28m, gạch thủ công	m ³	1.613.363
13	Xây tường 110, chiều cao ≤28m, gạch bi	m ³	1.187.908
14	Xây tường 110, chiều cao ≤28m, gạch không nung	m ³	1.891.968
15	Xây tường 220, chiều cao ≤6m, gạch tuynel	m ³	1.653.081
16	Xây tường 220, chiều cao ≤6m, gạch thủ công	m ³	1.388.357
17	Xây tường 220, chiều cao ≤6m, gạch bi	m ³	1.021.266
18	Xây tường 220, chiều cao ≤6m, gạch không nung	m ³	1.626.560
19	Xây tường 220, chiều cao ≤28m, gạch tuynel	m ³	1.721.359
20	Xây tường 220, chiều cao ≤28m, gạch thủ công	m ³	1.456.635
21	Xây tường 220, chiều cao ≤28m, gạch bi	m ³	1.083.545
22	Xây tường 220, chiều cao ≤28m, gạch không nung	m ³	1.725.751
23	Xây tường đá hộc	m ³	1.550.370
24	BT gạch vỡ	m ³	956.258
	BT đá mặt	m ³	1.411.974
25	Sân chặt xi măng, cát	m ³	1.086.803
26	Bê tông nền, đường	m ³	1.572.068
27	BTCT giằng tường đá 1x2	m ³	8.003.251
28	BTCT trụ cột, xà dầm đá 1x2	m ³	8.358.779

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
29	Lát gạch	m ²	
	Lát gạch lá nem có lót vữa	m ²	176.333
	Lát gạch chỉ có lót vữa	m ²	150.940
	Lát gạch ceramic có lót vữa	m ²	243.056
	Lát gạch đất nung có lót vữa	m ²	186.992
	Lát gạch hoa xi măng có lót vữa	m ²	207.370
30	Bể chứa nước sinh hoạt:		
	- Đáy bể:		
	+ Đáy xây gạch chỉ đặt chìm trong đất	m ³	3.232.386
	+ Đáy bê tông đặt chìm trong đất.	m ³	9.710.241
	+ Đáy xây gạch chỉ đặt nổi trên đất.	m ³	2.736.282
	+ Đáy bê tông đặt trên mặt đất.	m ³	8.952.647
	+ Đáy xây gạch chỉ trên mái	m ³	2.987.241
	+ Đáy bê tông trên mái	m ³	8.929.787
	- Thành bể:		
	+ Thành bể xây gạch	m ³	3.065.449
	+ Thành bể xây đá	m ³	2.230.897
	+ Thành bể đổ BTCT	m ³	6.819.986
	- Nắp bể:		
	+ Nắp bể đổ BTCT	m ³	4.702.553
31	Giếng nước bằng ống bê tông, gạch cuốn D > 700 mm	m sâu	1.391.998
32	Giếng UNICEF		
	Sâu < 30 m, kể cả máy	cái	3.171.000
	Sâu (30÷50)m, kể cả máy	cái	3.969.000
	Sâu (50÷70)m, kể cả máy	cái	5.575.000
	Sâu (70÷100)m, kể cả máy	cái	6.310.000
	Sâu trên 100 m, kể cả máy	cái	7.100.000
33	Cầu thang rời		
	Cầu thang sắt góc V50x50-V75x75	md	1.723.755
	Cầu thang gỗ kể cả con song và tay vịn gỗ nhóm 1, 2	md	3.993.691
	Cầu thang gỗ kể cả con song và tay vịn gỗ nhóm 3, 4, 5	md	3.460.566
34	Hệ thống nước sinh hoạt trong nhà, cho nhà:		
	Nhà 1 tầng tính 1% tổng giá trị bồi thường nhà	%	1

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Nhà từ 2 tầng trở lên tính 2% tổng giá trị bồi thường nhà	%	2
35	Hệ thống điện chiếu sáng sinh hoạt		
	Nhà 1 tầng tính 1 % tổng giá trị bồi thường nhà	%	1
	Nhà từ 2 tầng trở lên đi nổi tính 2% tổng giá trị bồi thường nhà	%	2
	Nhà từ 2 tầng trở lên đi chìm tính 3% tổng giá trị bồi thường nhà	%	3
36	Tấm đan BTCT	m ³	5.917.738
37	Sàn gỗ công nghiệp	m ²	432.698
	Sàn gỗ nhóm 3, 4	m ²	631.631
	Sàn gỗ lim	m ²	965.275
38	Sàn gỗ lim (cả dầm sàn)	m ²	2.444.115
39	Quét vôi, ve tường trần	m ²	16.881
	Làm trần xốp	m ²	171.729
	Làm trần cốt ép	m ²	123.786
	Làm trần tấm nhựa khung xương sắt	m ²	183.914
40	Ốp tường gạch men kính 20x20	m ²	358.902
41	Ốp tường tấm nhựa	m ²	100.846
	Ốp gỗ chân tường	m ²	340.027
42	Vách nhôm kính	m ²	684.831
43	Lợp mái fibroximang (cả kết cấu mái)	m ²	212.187
44	Lợp mái tôn thường (cả kết cấu mái)	m ²	502.014
	Lợp mái tôn lạnh (cả kết cấu mái)	m ²	728.400
45	Lợp mái ngói hài trên bê tông	m ²	1.419.357
46	Bể phốt có đáy, tường và thành bể xây gạch tuynel; nắp bể bằng BTCT; trong, ngoài bể được trát, láng vữa xi măng	m ³	2.534.416
47	Hàng rào thép		
	Hàng rào dây thép gai cột bê tông cao 1,5m (10m đóng 3 cột, 5 hàng dây thép gai)	md	92.050
	Hàng rào thép (loại thép đặc)	kg thành phẩm	25.000
	Hàng rào thép (loại thép hộp)	m ²	370.000
48	Sắt V50 dùng làm xà, sứ cột điện	kg thành phẩm	30.000

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
49	Cửa đi, cửa sổ:		
	Cửa khung nhôm kính	m ²	2.763.689
	Cửa nhựa lõi thép	m ²	3.173.346
	Cửa gỗ nhóm 1,2 không hộc	m ²	3.041.682
	Cửa gỗ nhóm 3,4,5 không hộc	m ²	1.529.529
	Cửa gỗ nhóm 1,2 có hộc	m ²	4.697.588
	Cửa gỗ nhóm 3,4,5 có hộc	m ²	2.511.869
50	Đơn giá mái bằng BTCT (đã bao gồm dầm, sàn BTCT)	m ²	796.514
51	Đơn giá mái ngói đỏ kết cấu xà gồ, đòn tay tre, luồng	m ²	517.450
52	Xây tường tum gạch tuynel	m ²	1.846.116
53	Trát tường trong	m ²	89.814
54	Trát tường ngoài	m ²	110.723
55	Bả tường, cầu thang, tường tum	m ²	38.503
56	Sơn tường ngoài nhà	m ²	85.359
57	Sơn trong nhà, tường, cầu thang, tường tum, dầm, trần	m ²	77.256
58	Đơn giá cầu thang BTCT (bao gồm đổ bê tông cốt thép, xây gạch bậc, trát vữa)	m ²	1.288.994
59	Lát đá bậc cầu thang	m ²	2.229.308
60	Trát granitô cầu thang	m ²	1.371.233
61	Ốp gỗ cầu thang	m ²	2.737.410
62	Trát mặt bậc, cổ bậc, cầu thang, trụ cột	m ²	220.169
63	Lan can kính cường lực dày 12mm, tay vịn inox 304 cầu thang	m ²	2.489.273
64	Lan can sắt hộp sơn tĩnh điện	md	864.000
65	Lan can bê tông/con tiện xi măng	md	756.000
66	Lan can cầu thang, hiên bằng inox	md	678.919
67	Lan can gỗ nhóm 3 trở lên	md	1.553.579
68	Lan can gỗ nhóm còn lại	md	1.334.575
69	Trần thạch cao chìm (khung xương + tấm tiêu chuẩn)	m ²	264.600
70	Trần thạch cao thả (tấm 60x60 cm)	m ²	185.760
71	Trần thạch cao chống ẩm	m ²	341.820
72	Trần nhựa thả PVC (tấm 60x60 cm)	m ²	246.780
73	Trần nhựa nano (phẳng, giả gỗ/giả đá)	m ²	486.000

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
74	Vách nhựa nano	m ²	421.200
75	Vách nhựa compact	m ²	842.400
76	Vách kính cường lực	m ²	1.036.800